

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7

==== & ====



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265.043.741.369	406.303.984.542
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	88.426.361.723	52.146.473.943
1.	Tiền	111		8.426.361.723	12.146.473.943
2.	Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	40.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.572.869.918	266.332.148.667
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	86.875.812.106	269.718.502.021
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.162.289.938	755.860.490
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1.485.197.241	808.215.523
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.15	(4.950.429.367)	(4.950.429.367)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	88.835.843.060	87.627.616.096
1.	Hàng tồn kho	141		88.835.843.060	87.627.616.096
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		1.208.666.668	197.745.836
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6a	1.208.666.668	197.745.836
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.347.576.111	139.875.391.580
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		561.000.000	2.250.000.000
5	Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	561.000.000	2.250.000.000
II.	Tài sản cố định	220		123.291.889.980	132.916.970.307
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	123.291.889.980	132.916.970.307
	- Nguyên giá	222		533.307.907.795	532.530.130.017
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.016.017.815)	(399.613.159.710)
IV.	Bất động sản đầu tư	240			
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		832.188.000	1.400.000.000
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		832.188.000	1.400.000.000
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		1.662.498.131	3.308.421.273
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6b	1.644.730.586	3.025.177.095
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.8	17.767.545	283.244.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		280		391.391.317.480	546.179.376.122

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		102.086.375.108	242.304.701.547
I.	Nợ ngắn hạn	310		102.086.375.108	242.304.701.547
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	36.318.117.425	44.246.098.583
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	37.806.185.538	135.067.322.600
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12		15.411.100.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn	314	V.13	4.119.196.649	17.180.859.564
5.	Phải trả người lao động	315		11.067.027.484	23.311.244.048
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.254.162.366	387.615.503
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	5.519.593.052	5.478.533.835
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.16	6.002.092.594	1.221.927.414
II.	Nợ dài hạn	330			
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	289.304.942.372	303.874.674.575
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		115.461.352.019	109.556.974.666
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.732.590.353	40.206.699.909
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	693.815.320
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		19.732.590.353	39.512.884.589
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		391.391.317.480	546.179.376.122

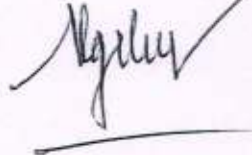
Tân Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

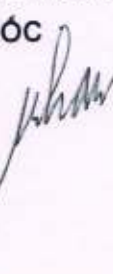
KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









Nguyễn Thị Liễu

Nguyễn Thị Đức

Đinh Quang Nhẫn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

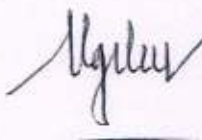
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	184.173.732.020	90.653.203.921	285.405.566.373	289.569.077.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		184.173.732.020	90.653.203.921	285.405.566.373	289.569.077.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	155.930.846.393	82.041.304.831	243.925.754.009	250.842.251.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.242.885.627	8.611.899.090	41.479.812.364	38.726.826.001
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	962.604.052	760.628.784	1.782.613.207	1.567.815.260
8. Chi phí tài chính	23	VI.5				
Trong đó: chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.203.620.499	822.224.322	3.655.724.625	3.374.190.403
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9.799.520.184	5.319.023.134	14.834.286.066	18.971.144.481
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		17.202.348.996	3.231.280.418	24.772.414.880	17.949.306.377
12. Thu nhập khác	31	VI.6	344.869	1.531.842.545	45.141.384	1.863.340.071
13. Chi phí khác	32	VI.7	0	2.625.345.499	151.818.324	2.631.096.140
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		344.869	(1.093.502.954)	(106.676.940)	(767.756.069)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.202.693.865	2.137.777.464	24.665.737.940	17.181.550.308
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.458.306.317	371.317.520	4.667.670.954	3.461.592.088
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(17.767.545)	(17.462.027)	265.476.633	(17.462.027)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.762.155.093	1.783.921.971	19.732.590.353	13.737.420.247
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức

Tân Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Đinh Quang Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

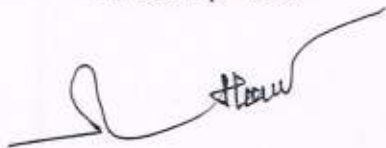
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

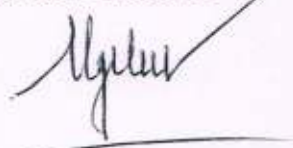
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		366.667.321.051	321.354.381.778
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(216.236.547.546)	(281.602.053.057)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.546.413.492)	(46.839.144.107)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.260.297.756)	(7.311.841.516)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.310.618.454	6.378.993.062
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(28.978.779.582)	(26.473.274.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.955.901.129	(34.492.937.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(471.986.556)	(6.216.929.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	38.750.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.782.613.207	1.567.815.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.310.626.651	(4.610.363.740)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.986.640.000)	(20.827.443.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.986.640.000)	(20.827.443.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		36.279.887.780	(59.930.745.559)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.146.473.943	92.531.395.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		88.426.361.723	32.600.649.784

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức

Tân Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Đinh Quang Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 - Hà Nam tại xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số Chi nhánh là 0300509782-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đồng Hải	51,00	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	12,98	20.000.000.000	20.000.000.000
- Bà Trần Thị Phương Hạnh	3,24	5.000.000.000	20.000.000.000
- Bà Trần Thị Phương Hồng	11,54	17.792.000.000	2.813.000.000
- Ông Đặng Văn Lâm			20.000.000.000
- Ông Cao Trần Xuân Bách	12,98	20.000.000.000	
- Vốn góp của các cổ đông khác	8,26	12.722.390.000	12.701.390.000
Cộng	100,00	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 Năm 2026**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà xưởng vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại.

Việc tính và phân bổ Chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản Chi phí chờ phân bổ mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 Năm 2026**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 Năm 2026**

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	340.841.029	229.623.660
Tiền gửi không kỳ hạn	8.085.520.694	11.916.850.283
- Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN TP.HCM	4.629.112.855	2.765.617.128
- Ngân hàng NN&PTNT-CN An Phú	573.166.952	2.328.905.229
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất	2.714.677.148	5.235.677.162
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Nam Định	168.563.739	1.586.650.764
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	80.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN TP.HCM	30.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT-CN An Phú	20.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất	30.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	88.426.361.723	52.146.473.943
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
Cục Quân Nhu/Tổng Cục Hậu Cần-Kỹ Thuật	46.089.087.184	246.015.500.984
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Cao Gia Phát	1.434.549.609	3.399.767.768
Công ty TNHH SX TM DV Quế Hương	3.985.714.200	1.637.132.668
Công ty TNHH Kinh Doanh Gia Thái	4.085.510.223	2.312.879.676
Công ty TNHH GREEN BEE LOGISTICS	3.988.035.982	3.988.035.982
Phải thu đối tượng khác	27.292.914.908	12.365.184.943
Cộng	86.875.812.106	269.718.502.021
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
Công ty TNHH Trương Gia Thành		210.000.000
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa		156.919.999
Peja (S.E.A) B.V		190.884.185
LUWA AIR ENGINEERING (SHANGHAI) CO., LTD		104.006.324
Công ty TNHH ĐT TM DV Đại Quang Phát	1.647.177.600	
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Việt Sơn	316.431.000	
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Cao Gia Phát	373.611.560	
Các đối tượng khác	825.069.778	94.049.982
Cộng	3.162.289.938	755.860.490
4. Phải thu khác		
a. Phải thu khác ngắn hạn	1.485.197.241	808.215.523
Tạm ứng nhân viên	237.254.827	137.854.403
Ký quỹ, ký cược	15.000.000	15.000.000
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV	249.551.736	262.215.596
Các khoản phải thu khác	983.390.678	393.145.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

b. Phải thu khác dài hạn		561.000.000	2.250.000.000	
Kỳ cược, ký quỹ dài hạn		561.000.000	2.250.000.000	
Cộng		2.046.197.241	3.058.215.523	
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.931.236.301		8.864.973.376	
Công cụ dụng cụ	144.000.000		0	
Chi phí SXKD dở dang	24.545.618.108		4.067.787.669	
Sản phẩm	56.214.988.651		74.694.855.051	
Cộng	88.835.843.060		87.627.616.096	
6. Chi phí chờ phân bổ		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a. Ngắn hạn		1.208.666.668	197.745.836	
Chi phí sửa chữa		1.208.666.668	-	
Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ			188.333.336	
Chi phí ngắn hạn khác			9.412.500	
b. Dài hạn		1.644.730.586	3.025.177.095	
Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ		1.644.730.586	2.107.872.818	
Chi phí sửa chữa			911.111.104	
Chi phí dài hạn khác			6.193.173	
Cộng		2.853.397.254	3.222.922.931	
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		17.767.545	283.244.178	
9. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/26	83.553.511.651	440.763.635.758	8.212.982.608	532.530.130.017
- Mua trong kỳ	777.777.778			777.777.778
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư 30/6/26	84.331.289.429	440.763.635.758	8.212.982.608	533.307.907.795
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/26	49.881.470.031	341.760.203.561	7.971.486.118	399.613.159.710
- Khấu hao trong kỳ	1.074.253.357	9.225.106.266	103.498.482	10.402.858.105
- Thanh lý nhượng bán				-
Số dư 30/6/26	50.955.723.388	350.985.309.827	8.074.984.600	410.016.017.815
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/26	33.672.041.620	99.003.432.197	241.496.490	132.916.970.307
Tại ngày 30/6/26	33.375.566.041	89.778.325.931	137.998.008	123.291.889.980
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 418.704.132 đồng				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 303.650.826.759 đồng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

10. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	-	1.851.564.878
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	7.593.666.400	3.658.712.520
Công ty Cổ phần AZ One	2.916.851.040	
Công ty TNHH SX TM May Ngọc Thảo	2.963.560.529	3.608.059.120
Công Ty TNHH MTV H68	6.094.315.248	
Công ty TNHH MTV May Châu Phú		7.411.895.360
Công ty Cổ phần Nồi Hơi Việt Nam	-	4.734.615.600
Phải trả đối tượng khác	16.749.724.208	22.981.251.105
Cộng	36.318.117.425	44.246.098.583
11. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Tổng Cục Hậu Cần	26.780.000.000	129.170.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Loan Huỳnh	1.703.720.967	5.367.771.109
- Cục Doanh Trại/TCHC-KT	5.907.195.000	
- Phải trả đối tượng khác	3.415.269.571	529.551.491
Cộng	37.806.185.538	135.067.322.600
12 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		15.411.100.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a Thuế phải nộp	17.180.859.564	11.422.768.819	24.484.431.734	4.119.196.649
- Thuế giá trị gia tăng	5.824.744.849	5.654.323.172	11.046.933.664	432.134.357
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.762.500	23.762.500	-
- Thuế thu nhập DN	11.059.331.742	4.667.670.954	12.260.297.756	3.466.704.940
- Thuế thu nhập cá nhân	290.968.493	1.037.038.891	1.113.542.912	214.464.472
- Thuế tài nguyên	5.814.480	30.212.560	30.134.160	5.892.880
- Thuế, phí lệ phí khác	-	-	-	-
- Các loại phí khác	-	9.760.742	9.760.742	-

Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%

14. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	655.397.797	1.308.920.155
- Cổ tức của cổ đông công đoàn	1.994.598.114	884.998.914
- Kinh phí, đăng phí	476.806.985	552.069.795
- Kinh phí BHXH, BHYT	104.724.351	109.120.529
- Nhận kỳ quỹ, kỷ cương	1.603.875.000	1.603.875.000
- Phải trả, phải nộp khác	684.190.805	1.019.549.442
Cộng	5.519.593.052	5.478.533.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

14. Dự phòng phải trả					
Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
15. Dự phòng tổn thất					
- Dự phòng phải thu khó đòi				4.950.429.367	4.950.429.367
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Quỹ khen thưởng				1.004.604.720	709.938.209
- Quỹ phúc lợi				4.997.487.874	511.989.205
- Quỹ thưởng ban điều hành					
Cộng				6.002.092.594	1.221.927.414
17. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng
Số đầu năm	154.111.000.000	109.556.974.666	40.206.699.909		303.874.674.575
Tăng trong kỳ		5.904.377.353			5.904.377.353
Lãi trong kỳ			19.732.590.353		19.732.590.353
Phân phối các quỹ			40.206.699.909		40.206.699.909
- Chia cổ tức			21.575.540.000		21.575.540.000
- Quỹ đầu tư phát triển			5.904.377.353		5.904.377.353
- Quỹ thưởng BQL điều hành công ty			420.750.000		420.750.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi			12.306.032.556		12.306.032.556
Số cuối kỳ	154.111.000.000	115.461.352.019	19.732.590.353		289.304.942.372
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%	
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%	
Cộng	154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%	
c. Các quỹ của doanh nghiệp				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển				115.461.352.019	109.556.974.666
18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán				Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý				2.611.255.182	2.611.255.182
f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán					
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025	
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng			184.173.732.020	90.653.203.921	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
3. Giá vốn hàng bán					
Giá vốn của thành phẩm đã bán			155.930.846.393	82.041.304.831	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	962.604.052	760.628.784
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	962.604.052	760.628.784
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí tài chính khác		
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản		35.879.631
Thu khác	344.869	1.495.962.914
Cộng	344.869	1.531.842.545
7. Chi phí khác		
Chi phí khác	-	2.625.345.499
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
Cộng	-	2.625.345.499
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.203.620.499	822.224.322
Cộng	2.203.620.499	822.224.322
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.799.520.184	5.319.023.134
Cộng	9.799.520.184	5.319.023.134
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	112.342.686.925	94.975.615.222
Chi phí nhân công	22.698.777.422	12.384.931.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.203.807.293	5.004.018.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	17.990.195.344	14.717.351.926
Cộng	158.235.466.984	127.081.917.600
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	3.458.306.317	371.317.520
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	3.458.306.317	371.317.520
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.767.545	17.462.027
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.767.545	17.462.027

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về cổ phần hóa****2. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2026 (VND)
Công ty TNHH MTV Đông Hải	Công ty mẹ	Chia cổ tức	11.003.525.400
		Mua hàng	44.685.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

Công ty TNHH SX TM Thành Vinh Cổ đông góp vốn	Chia cổ tức	2.800.000.000
	Bán hàng	1.889.069.700
	Mua hàng	15.841.488
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	Ông Đặng Văn Lâm sở hữu vốn góp và là người đại diện PL Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	Mua hàng 29.486.637.575
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cao Gia Phát	Ông Cao Xuân Minh - TV HĐQT Công ty CP Dệt May 7 từ ngày 30/6/2022-06/3/2025 sở hữu 20% vốn góp, giữ chức vụ TV HĐQT tại Công ty CP Tập đoàn Cao Gia Phát. NCLQ của người nội bộ bà Trần Thị Phương Hồng - TV HĐQT Công ty CP Dệt May 7 từ ngày 06/3/2025.	Bán hàng 7.426.126.584
	Mua hàng	18.084.867.786
	Đặt cọc	1.578.875.000

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2025	31/12/2025	Chênh lệch
	Trước phân loại	Phân loại lại	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		15.411.100.000	15.411.100.000
Phải trả ngắn hạn khác	20.889.633.835	5.478.533.835	(15.411.100.000)

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và nghị định số 12/2015/100/2016/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

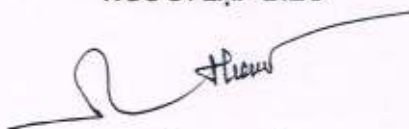
- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU

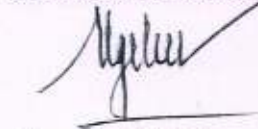
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tân Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Liễu



Nguyễn Thị Đức



Đinh Quang Nhân